



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2020

HÀ NỘI THÁNG 07 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		366.441.542.904	398.529.125.536
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.589.188.094	55.682.735.599
1	Tiền	111		6.589.188.094	55.682.735.599
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	632.070.000	739.890.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.872.000.000	1.872.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.239.930.000)	(1.132.110.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.552.733.834	245.309.608.128
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	160.693.485.356	192.909.248.891
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.159.967.919	9.908.575.093
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.570.000.000	18.795.400.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	54.388.542.617	35.805.597.255
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		131.877.152.447	96.431.788.728
1	Hàng tồn kho	141	V.8	131.877.152.447	96.431.788.728
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		790.398.529	365.103.081
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	124.172.732	224.657.158
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		666.225.797	140.445.923
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200	-	660.671.017.484	662.015.307.075
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.252.362.895	15.252.362.895
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	15.252.362.895	15.252.362.895

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		82.221.687.352	83.373.501.242
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	71.558.070.352	72.709.884.242
	- Nguyên giá	222		192.052.498.318	189.274.860.318
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.494.427.966)	(116.564.976.076)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		458.207.815	730.207.815
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	458.207.815	730.207.815
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.372.204.720	562.372.204.720
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	562.372.204.720	562.372.204.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		366.554.702	287.030.403
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	366.554.702	287.030.403
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.027.112.560.388	1.060.544.432.611
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		445.413.778.405	475.179.218.635
I	Nợ ngắn hạn	310		312.205.089.329	365.110.674.043
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	22.251.629.301	33.721.145.293
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	53.681.304.976	63.960.158.161
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	6.572.055.764	5.445.508.343
4	Phải trả người lao động	314		12.777.339.839	8.068.028.928
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	15.669.692.202	10.100.420.605
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	51.687.731.140	47.066.355.755
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	146.845.902.461	195.469.117.882
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	2.711.933.646	1.272.439.076
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		133.208.689.076	110.068.544.592
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	27.507.615.209	32.101.099.302
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	2.475.000.000	2.475.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	103.226.073.867	75.492.445.290
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		581.698.781.983	585.365.213.976
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	581.698.781.983	585.365.213.976
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	183.100.010.000

	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		197.388.891.132	194.731.566.175
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.245.873.228	139.569.630.178
	- Lợi nhuận năm trước	421a		116.311.509.651	139.569.630.178
	- Lợi nhuận năm nay	421b		16.934.363.577	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.027.112.560.388	1.060.544.432.611

Lập biểu

DM

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *anh*

[Signature]

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



[Signature]
Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II & lũy kế đến 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2020	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	68.700.553.541	156.071.618.791	106.734.189.908	291.354.476.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		68.700.553.541	156.071.618.791	106.734.189.908	291.354.476.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.863.012.955	91.627.576.187	85.585.420.571	210.735.898.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.837.540.586	64.444.042.604	21.148.769.337	80.618.578.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.357.393.388	8.485.185.839	22.786.809.523	9.330.276.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.852.471.777	5.582.829.114	10.522.097.649	9.630.786.460
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			6.260.872.168	5.700.564.173	9.431.309.689	8.851.020.408
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	12.462.685.133	7.311.674.430	18.255.755.052	17.317.125.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.879.777.064	60.034.724.899	15.157.726.159	63.000.942.740
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.781.330.823	1.901.037.278	2.032.216.823	1.901.037.278
12. Chi phí khác	32	VI.7	239.471.781	335.618.333	255.579.405	343.975.254
13. Lợi nhuận khác	40		1.541.859.042	1.565.418.945	1.776.637.418	1.557.062.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.421.636.106	61.600.143.844	16.934.363.577	64.558.004.764
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	-107.345.494	10.120.219.524	0	10.120.219.524
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.528.981.600	51.479.924.320	16.934.363.577	54.437.785.240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



Trần Văn Ngụ



Phạm Thị Dung



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 30/06/2020	Lũy kế đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	149.623.372.434	322.486.525.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-156.190.003.278	-437.250.871.942
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1.118.903.179	-1.081.224.731
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-9.431.309.689	-8.851.020.408
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	-12.638.560.610
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.743.796.001	1.300.151.883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-13.433.684.497	-5.869.032.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-27.806.732.208	-141.904.033.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-2.777.638.000	-608.709.091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-6.100.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.325.400.000	88.237.398.508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-202.790.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.386.112.032	9.043.076.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.833.874.032	-106.118.052.506
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	101.166.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	168.390.104.236	226.137.486.794
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-189.279.691.080	-208.097.162.124
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-12.231.102.485	-80.750.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-33.120.689.329	119.126.014.670
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-49.093.547.505	-128.896.071.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.682.735.599	164.758.969.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.589.188.094	35.862.898.187

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	Làng Đắc Nhoong, xã Đắc Nhoong, huyện Đắc Gle, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 476 cán bộ nhân viên đang làm việc, trong đó lao động thời vụ là 12 (số đầu năm là 508 nhân viên, trong đó lao động thời vụ là 98).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{cuối năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{đầu năm} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh phát sinh} \\ \text{trong năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn} \\ \text{hàng bán} \\ \text{trong năm} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong năm} \end{array} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.081.419.418	2.882.900.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.507.768.676	52.799.835.125
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	
Cộng	<u>6.589.188.094</u>	<u>55.682.735.599</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số CP</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Số CP</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	7.500	75.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	(1.239.930.000)	179.700	1.797.000.000	(1.132.110.000)
Cộng	<u>187.200</u>	<u>1.872.000.000</u>	<u>(1.239.930.000)</u>	<u>187.200</u>	<u>1.872.000.000</u>	<u>(1.132.110.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội có giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc quý tài chính là 664.890.000 VND (số đầu năm: 664.890.000 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(1.132.110.000)	862.560.000
Trích lập dự phòng bổ sung	(107.820.000)	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	<u>(1.239.930.000)</u>	<u>862.560.000</u>

2b. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long ⁽ⁱ⁾	47.381.773.480		47.381.773.480	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng ⁽ⁱⁱ⁾	57.250.000.000		57.250.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	35.594.689.000		35.594.689.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ ^(iv)	66.942.942.240		66.942.942.240	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei ^(v)	58.435.000.000		58.435.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời ^(vi)	296.767.800.000		296.767.800.000	
Cộng	<u>562.372.204.720</u>		<u>562.372.204.720</u>	

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 5 năm 2015, Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 70.000.000.000 VND. Trong đó, giá trị vốn đầu tư ban đầu của Công ty mẹ là 47.381.773.480 VND, giá trị tăng do đánh giá lại khi chuyển đổi hình thức sở hữu là 2.618.226.520 VND, lợi nhuận để lại tăng vốn góp là 20.000.000.000 VND.
- (ii) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng.
- (iii) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phiếu, tương đương 56,71% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- (iv) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ.
- (v) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 5.843.500 cổ phiếu, tương đương 89,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- (vi) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty sở hữu 28.490.000 cổ phần, tương đương 99,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 86.521.440.000 VND. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời đã phát điện thương mại từ tháng 5 năm 2019. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		
Công ty con trả nợ	3.500.000.000	
Doanh thu bán vật tư cho Công ty con	17.960.000	
Lãi vay phải thu	361.585.418	226.901.098
Cho công ty con vay	6.100.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long		
Giao dịch bán hàng		
Doanh thu bán vật tư	286.690.234	3.726.527.750
Doanh thu xây dựng	(42.516.788)	796.619.538
Doanh thu điện nước, bảo vệ	74.252.136	55.604.856
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	137.866.491	213.951.249
Giao dịch mua hàng		
Chi phí xây lắp hoàn thành	10.933.480.969	12.334.701.211
Mua vật tư	430.926.240	978.613.523
Giao dịch khác		
Cho công ty con vay	-	
Lãi vay phải thu	333.858.722	386.680.306
Công ty con trả nợ	10.825.400.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa		
Vay Công ty con	7.200.000.000	7.400.000.000
Lãi vay phải trả Công ty con	399.308.478	371.662.500
Cổ tức phải thu	4.866.831.000	
Trả tiền vay vốn Công ty con	1.336.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	(836.735.758)	14.383.112.470
Vay vốn của Công ty con	1.390.847.617	8.610.152.383
Trả tiền vay vốn	4.550.000.000	
Lãi vay phải trả	225.157.800	

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời

Doanh thu hoạt động xây dựng		131.385.212.390
Lãi vay phải thu		217.704.331
Vay vốn của Công ty con	34.000.000.000	
Trả gốc vay cho Công ty con	7.500.000.000	
Lãi vay phải trả	1.110.496.436	
Góp vốn vào Công ty con	-	202.790.000.000
Công ty con tạm ứng cổ tức 2020	11.396.000.000	

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Chia cổ tức cho Công ty mẹ	5.677.721.600	
----------------------------	---------------	--

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>49.647.554.097</i>	<i>60.850.320.000</i>
Tổng Công ty Sông Đà	48.637.704.782	51.581.994.052
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	126.631.787	8.766.449.838
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	883.217.528	501.876.110
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>111.045.931.259</i>	<i>132.058.928.891</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	-	1.500.000.000
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	8.275.489.267	14.215.107.132
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	10.521.949.475	30.707.585.787
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	32.947.327.731	19.444.106.181
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	2.440.279.094	2.440.279.094
Công ty TNHH Cảng công ten nơ quốc tế Hải Phòng	6.416.918.472	6.416.918.472
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	21.378.709.773	23.089.046.036
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam		6.163.635.928
BQL Dự án Phát triển điện lực	8.007.134.862	8.007.134.862
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nghĩa Tân	5.777.712.521	5.225.557.707
Các khách hàng khác	15.280.410.064	14.849.557.692
Cộng	<u>160.693.485.356</u>	<u>192.909.248.891</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng Công ty Sông Đà (bên liên quan).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<u>3.471.553.078</u>	<u>5.033.945.460</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	3.471.553.078	5.033.945.460
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<u>9.688.414.841</u>	<u>4.874.629.633</u>
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	560.441.223	560.441.223
Công ty Cổ phần TMXL công nghiệp Thăng Long	2.033.968.673	
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	3.149.026.217	
Các nhà cung cấp khác	3.944.978.728	4.314.188.410
Cộng	<u>13.159.967.919</u>	<u>9.908.575.093</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho các công ty con vay lãi suất 6,35%/ năm, thời hạn 12 tháng.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	9.520.000.000	6.920.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.050.000.000	11.875.400.000
Cộng	<u>10.570.000.000</u>	<u>18.795.400.000</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<u>18.608.433.423</u>		<u>24.347.000</u>	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.321.255.423			
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	11.396.000.000			
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	4.866.831.000			
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	24.347.000		24.347.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>35.780.109.194</u>		<u>35.781.250.255</u>	
Tạm ứng	20.343.262.447		16.381.580.758	
Phải thu của CBCNV	459.668.958		298.026.660	
Phải thu các đội công trình	966.867.332		895.395.784	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	10.576.512.250		10.716.829.580	
Ký cược, ký quỹ	1.399.027.200		1.806.071.835	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.034.771.007		5.683.345.638	
Cộng	<u>54.388.542.617</u>		<u>35.805.597.255</u>	

7. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Bên liên quan</i>	<u>16.133.651.691</u>	<u>(11.649.701.044)</u>	<u>16.133.651.691</u>	<u>(11.649.701.044)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tổng Công ty Sông Đà				
Từ 2 đến 3 năm	14.946.502.158	(10.462.551.511)	14.946.502.158	(10.462.551.511)
Trên 3 năm	1.187.149.533	(1.187.149.533)	1.187.149.533	(1.187.149.533)
Các tổ chức và cá nhân khác	1.222.192.325	(609.561.014)	1.072.143.378	(459.512.067)
Cộng	17.355.844.016	(12.259.262.058)	17.205.795.069	(12.109.213.111)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	12.109.213.111	12.010.999.847
Trích lập dự phòng bổ sung	159.596.932	98.213.264
Hoàn nhập dự phòng	(9.547.985)	
Số cuối năm	12.259.262.058	12.109.213.111

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.641.436.726		23.087.102.263	
Công cụ, dụng cụ	604.759.527		808.322.859	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.630.956.194		72.536.363.606	
Cộng	131.877.152.447		96.431.788.728	

9. Chi phí trả trước ngắn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	124.172.732	224.657.158
Chi phí bảo hiểm xe	-	
Chi phí khác	-	
Cộng	124.172.732	224.657.158

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà làm việc	14.687.494	
Công cụ dụng cụ	210.199.764	210.094.987
Chi phí sửa chữa xe ô tô	141.667.444	76.935.416
Cộng	366.554.702	287.030.403

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số đầu năm	86.666.042.683	84.805.190.048	16.632.256.205	1.171.371.382	189.274.860.318
Mua trong năm	-	2.777.638.000	-	-	2.777.638.000
Thanh lý, nhượng		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
bán					
Giảm khác (*)		-	-	-	-
Số cuối năm	86.666.042.683	87.582.828.048	16.632.256.205	1.171.371.382	192.052.498.318
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.909.762.956	29.160.038.989	12.731.231.463	435.815.909	44.236.849.317
Chờ thanh lý					
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Số đầu năm	41.727.044.574	57.524.955.997	16.548.715.643	764.259.862	116.564.976.076
Khấu hao trong năm	1.744.334.856	1.991.001.753	83.540.562	110.574.719	3.929.451.890
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	43.471.379.430	59.515.957.750	16.632.256.205	874.834.581	120.494.427.966
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số đầu năm	44.938.998.109	27.280.234.051	83.540.562	407.111.520	72.709.884.242
Số cuối năm	43.194.663.253	28.066.870.298	-	296.536.801	71.558.070.352

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

Trong đó, quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội có giá trị theo sổ sách là 10.663.617.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	272.000.000	2.107.248.000	(2.379.248.000)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	425.454.545	-	-	425.454.545
<i>Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Phú Yên</i>	425.454.545			425.454.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	32.753.270			32.753.270
Cộng	730.207.815	2.107.248.000	(2.379.248.000)	458.207.815

13. Phải trả người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.861.541.432</i>	<i>6.223.906.520</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	4.447.148.358	3.179.617.011
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	-	87.250.341
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	414.393.074	2.957.039.168
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>17.390.087.869</i>	<i>27.497.238.773</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khánh Hưng	424.759.642	-
Công ty Cổ phần Thành Long	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	831.240.161	4.012.442.773
Công ty Cổ phần Đắc Nhuận	1.468.551.149	3.261.236.149
Các nhà cung cấp khác	14.665.536.917	20.223.559.851
Cộng	<u>22.251.629.301</u>	<u>33.721.145.293</u>

13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>13.442.245.304</i>	<i>18.971.053.766</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	8.619.037.203	14.067.845.665
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.681.148.551	2.681.148.551
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.222.059.550
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>14.065.369.905</i>	<i>13.130.045.536</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	2.577.332.523	2.577.332.523
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	4.036.609.671	4.036.609.671
Các nhà cung cấp khác	4.561.677.199	3.626.352.830
Cộng	<u>27.507.615.209</u>	<u>32.101.099.302</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng Công ty Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>53.681.304.976</i>	<i>63.960.158.161</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	10.945.434.971	10.626.752.291
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	4.998.762.322	5.445.385.525
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	21.021.736.065	30.206.395.186
BQL Dự án lưới điện	14.117.877.929	14.117.877.929
Các khách hàng khác	2.597.493.689	3.563.747.230
Cộng	<u>53.681.304.976</u>	<u>63.960.158.161</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.561.788.874	3.984.446.404	(3.885.529.841)	3.660.705.437

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.771.341	-	-	1.454.771.341
Thuế thu nhập cá nhân	140.914.068	142.493.014	(169.046.667)	114.360.415
Thuế tài nguyên	224.734.224	1.029.368.406	(924.661.347)	329.441.283
Phí môi trường rừng	48.324.232	129.531.460	(120.915.278)	56.940.414
Các loại thuế khác	14.975.604	1.229.747.203	(288.885.933)	955.836.874
Cộng	5.445.508.343	6.517.586.487	(5.391.039.066)	6.572.055.764

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời, theo quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 quy định về thời điểm bắt đầu miễn, giảm thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Thác Trắng trong 04 năm (kể từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.934.363.577	64.558.004.764
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	351.579.405	386.995.984
- Các khoản điều chỉnh tăng	351.579.405	386.995.984
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	17.285.942.982	64.945.000.748
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức được chia)	(21.940.552.600)	(8.043.604.200)
Thu nhập tính thuế	(4.654.609.618)	56.901.396.548
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	0	11.380.279.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(1.260.059.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	10.120.219.524
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<i>của các năm trước</i>		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	10.120.219.524

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		<i>636.164.384</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời - Chi phí lãi vay phải trả		636.164.384
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>15.669.692.202</i>	<i>9.464.256.221</i>
Trích trước chi phí công trình	14.722.202.703	8.971.549.534
Chi phí lãi vay phải trả	947.489.499	492.706.687
Cộng	15.669.692.202	10.100.420.605

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>3.779.366.871</i>	<i>1.301.496.101</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	399.308.478	813.665.662
Công ty CP thủy điện Đắk Glei	1.307.797.672	162.230.538
Công ty CP đầu tư điện mặt trời	2.072.260.721	325.599.901
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>47.908.364.269</i>	<i>45.764.859.654</i>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.612.739.371	278.195.893
Kinh phí công đoàn	451.592.135	341.046.975
Cổ tức phải trả	32.141.222.863	26.062.324.348
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	7.675.275.919	14.652.612.108
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.312.587.193
Phải trả khác	4.135.088.651	2.538.235.000
Cộng	51.687.731.140	47.066.355.755

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời, thời hạn thanh toán đến ngày 08 tháng 4 năm 2021.

18. Vay ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>138.268.480.527</i>	<i>188.015.695.948</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	48.094.132.765	63.883.115.498
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ⁽ⁱⁱ⁾	-	15.279.235.305
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	90.174.347.762	99.699.316.868
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ^(iv)		9.154.028.277
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	<i>8.577.421.934</i>	<i>7.453.421.934</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.687.421.934	1.163.421.934
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000
Cộng	<u>146.845.902.461</u>	<u>195.469.117.882</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/177782/HĐTD ngày 11/11/2019 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới ngày 31/08/2020, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 7-7,3%/năm, cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 48/2019-HĐCVHM/NHCT324-SD11 ngày 25/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/11/2020, thời hạn vay cụ thể được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng, lãi suất áp dụng từ 6,2-7,3%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201901682 ngày 25/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 112.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 25 tháng 11 năm 2020, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 7-8%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 47198.19.003.2605491.TD ký ngày 04/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp, hạn mức tín dụng tối đa 90.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

16/10/2020, thời hạn vay không quá 9 tháng, lãi suất áp dụng từ 5,8-7,5%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng số ADB-EVNHCMC-CLTC-W02/PPMB-PCC1&SONGDANo.11.SJC ký ngày 27 tháng 02 năm 2019 với Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp vật tư thiết bị và xây dựng đường trên không 220kV dự án Đường dây 220kV Cát Lái - Tân Cảng và khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng số 222/2018/HĐTCXD-BDADDL-KH ký ngày 14/11/2018 với Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực về việc thực hiện gói thầu số 01 - Xây lắp dự án đầu nối 110kV sau TBA 220kV Thanh Nghị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	188.015.695.948	122.217.475.659		(171.964.691.080)	138.268.480.527
Vay dài hạn đến hạn trả	7.453.421.934		5.053.000.000	(3.929.000.000)	8.577.421.934
Cộng	195.469.117.882	122.217.475.659	5.053.000.000	(175.893.691.080)	146.845.902.461

18b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	61.934.000.000	30.979.152.383
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa ⁽ⁱ⁾	15.934.000.000	10.070.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei ⁽ⁱⁱ⁾	4.700.000.000	6.109.152.383
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời ⁽ⁱⁱⁱ⁾	41.300.000.000	14.800.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	41.292.073.867	44.513.292.907
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^(iv)	1.752.073.867	1.528.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ^(v)	5.400.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ^(vi)	34.140.000.000	36.985.000.000
Cộng	103.226.073.867	75.492.445.290

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

- (i) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SDD11 – HPD ngày 01 tháng 10 năm 2018 với lãi suất cho vay trong hạn 5,3%, thời hạn cho vay trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng). Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (ii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐG ngày 30 tháng 06 năm 2019, hạn mức vay tối đa 20.000.000.000 VND, thời hạn vay trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng), có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho Công ty vay. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐMT ngày 18 tháng 09 năm 2019, hạn mức vay tối đa 50.000.000.000 VND,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

thời hạn 15 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi suất cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11%/năm và Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5%/năm để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ.
- (v) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2019 là 9,9%/năm). Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Xem thuyết minh số V.11).
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016, thời hạn vay 10 năm, lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm). Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	8.577.421.934	7.453.421.934
Trên 1 năm đến 5 năm	91.246.073.867	60.067.445.290
Trên 5 năm	11.980.000.000	15.425.000.000
Cộng	<u>111.803.495.801</u>	<u>82.945.867.224</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn các bên liên quan	30.979.152.383	44.340.847.617	(13.386.000.000)		61.934.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	44.513.292.907	1.831.780.960		(5.053.000.000)	41.292.073.867
Cộng	<u>75.492.445.290</u>	<u>46.172.628.577</u>	<u>(13.386.000.000)</u>	<u>(5.053.000.000)</u>	<u>103.226.073.867</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
-------------------	---------------------------------------	--------------------------	--------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	928.274.598			643.474.598
Quỹ phúc lợi	344.164.478	1.790.794.570	(259.500.000)	1.875.459.048
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000	(307.000.000)	193.000.000
Cộng	1.272.439.076	2.290.794.570	(851.300.000)	2.711.933.646

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	85.250.740.498	421.645.554.285
Lợi nhuận trong năm trước				54.437.785.240	54.437.785.240
Trích lập các quỹ			8.234.330.011	(9.586.837.416)	(1.352.507.405)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)	67.568.960.000	33.597.480.000			101.166.440.000
Chia cổ tức				(25.634.001.400)	(25.634.001.400)
Số dư cuối năm trước	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	104.467.686.922	550.263.270.720
Số dư đầu năm nay	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Lợi nhuận trong năm nay				13.477.174.981	13.477.174.981
Trích lập các quỹ			2.657.324.957	(4.948.119.527)	(2.290.794.570)
Chia cổ tức				(18.310.001.000)	(18.310.001.000)
Số dư cuối năm nay	183.100.010.000	67.964.007.623	197.388.891.132	129.788.684.632	578.241.593.387

(*) Năm trước, Công ty đã chào bán 6.931.863 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 6.756.896 cổ phiếu. Ngày 27 tháng 6 năm 2019 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 183.100.010.000 VND.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	152.070.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	67.964.007.623	67.964.007.623
Cộng	251.064.017.623	251.064.017.623

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.310.001	18.310.001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty chưa phân phối lợi nhuận như sau:

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 55,76 USD (số đầu năm là 62,36 USD).

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	19.900.249.137	19.900.249.137

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	10.295.022.956	17.102.489.054
Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.488.203.355	261.160.744.406
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	6.950.963.597	13.091.243.374
Cộng	106.734.189.908	291.354.476.834

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh doanh thu xây lắp với Tổng Công ty Sông Đà, (năm trước phát sinh giao dịch 517.447.727 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán điện thương phẩm	2.150.296.923	3.671.754.306
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	78.075.478.550	196.466.630.667
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	5.359.645.098	10.597.513.382
Cộng	85.585.420.571	210.735.898.355

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi	12.946.292	215.368.073

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền cho vay	695.444.140	831.285.735
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.940.552.600	8.043.604.200
Phí ủy thác đầu tư	-	16.500.000
Phí bảo lãnh	137.866.491	223.518.429
Cộng	<u>22.786.809.523</u>	<u>9.330.276.437</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	9.431.309.689	8.851.020.408
Phí bảo lãnh	941.521.621	1.613.826.552
Phí cam kết tín dụng	41.446.339	10.529.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	107.820.000	(844.590.000)
Cộng	<u>10.522.097.649</u>	<u>9.630.786.460</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	12.174.747.175	10.298.063.569
Chi phí vật liệu quản lý	923.072.674	789.631.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.291.827	251.067.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.042.078	925.646.406
Thuế, phí và lệ phí	124.900.552	182.522.966
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	98.213.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	978.301.545	1.543.120.800
Các chi phí khác	3.174.399.201	3.228.859.795
Cộng	<u>18.255.755.052</u>	<u>17.317.125.716</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		181.818
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Hoàn nhập giá trị công trình không bị giảm trừ khi quyết toán		
Tiền bồi thường		
Xử lý công nợ dư lâu ngày	2.022.368.481	1.898.491.824
Thu nhập khác	9.848.342	2.363.636
Cộng	<u>2.032.216.823</u>	<u>1.901.037.278</u>
7. Chi phí khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	255.579.405	338.995.984

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Phạt hành chính	-	
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phạt vi phạm hợp đồng		
Chi phí khác	-	4.979.270
Cộng	<u>255.579.405</u>	<u>343.975.254</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng	960.000.000	1.159.493.059
Thù lao	168.000.000	48.000.000
Cộng	<u>1.128.000.000</u>	<u>1.207.493.059</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăk Glei	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.7, V.13, V.14, V.17 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Bán điện thương phẩm.
- Lĩnh vực Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các Công ty con để được hưởng cổ tức.
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	89.488.203.355	10.295.022.956	6.950.963.597	106.734.189.908
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.488.203.355	10.295.022.956	6.950.963.597	106.734.189.908
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.412.724.805	8.144.726.033	1.591.318.499	21.148.769.337
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(18.255.755.052)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.893.014.285
Doanh thu hoạt động tài chính				22.786.809.523
Chi phí tài chính				(10.522.097.649)
Thu nhập khác				2.032.216.823
Chi phí khác				(255.579.405)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.457.188.596)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				13.477.174.981

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>1.766.761.313</u>	<u>203.254.145</u>	<u>137.232.542</u>	<u>2.107.248.000</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>3.294.535.613</u>	<u>379.014.423</u>	<u>255.901.854</u>	<u>3.929.451.890</u>
	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	261.160.744.406	17.102.489.054	13.091.243.374	291.354.476.834
Doanh thu từ cổ tức được chia				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>261.160.744.406</u>	<u>17.102.489.054</u>	<u>13.091.243.374</u>	<u>291.354.476.834</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	64.694.113.739	13.430.734.748	2.493.729.992	80.618.578.479
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(17.317.125.716)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				63.301.452.763
Doanh thu hoạt động tài chính				9.330.276.437
Chi phí tài chính				(9.630.786.460)
Thu nhập khác				1.901.037.278
Chi phí khác				(343.975.254)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.120.219.524)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				<u>54.437.785.240</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>978.856.992</u>	<u>64.101.866</u>	<u>49.067.309</u>	<u>1.092.026.167</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>4.654.114.766</u>	<u>304.781.437</u>	<u>233.297.501</u>	<u>5.192.193.704</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ	361.856.776.658	40.607.552.502			402.464.329.160

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

phần				
Tài sản phân bổ cho bộ				
phần				
Các tài sản không phân bổ				624.648.231.228
theo bộ phận				
Tổng tài sản				<u>1.027.112.560.388</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ				
phần	175.861.729.371	130.677.103		175.992.406.474
Nợ phải trả phân bổ cho bộ				
phần				
Nợ phải trả không phân bổ				
theo bộ phận				<u>272.878.560.527</u>
Tổng nợ phải trả				<u>448.870.967.001</u>
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ				
phần	365.288.058.101	40.515.501.013	562.372.204.720	968.175.763.834
Tài sản phân bổ cho bộ				
phần				
Các tài sản không phân bổ				
theo bộ phận				<u>92.368.668.777</u>
Tổng tài sản				<u>1.060.544.432.611</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ				
phần	190.379.219.899	324.898.293		190.704.118.192
Nợ phải trả phân bổ cho bộ				
phần				
Nợ phải trả không phân bổ				
theo bộ phận				<u>284.475.100.443</u>
Tổng nợ phải trả				<u>475.179.218.635</u>

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngu

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn